



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 14 tháng 06 năm 2020

Số: 405 /TTr - MB - HĐQT

TỜ TRÌNH CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG TMCP QUÂN ĐỘI

**V/v: Thông qua Báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán và
Phương án phân phối lợi nhuận năm 2019**

Kính trình: Đại hội đồng Cổ đông Ngân hàng TMCP Quân đội

Căn cứ Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật các tổ chức tín dụng số 17/2017/QH14 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán số 62/2010/QH12 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ các văn bản hướng dẫn của NHNN và BTC về phân phối lợi nhuận của các tổ chức tín dụng;

Căn cứ Điều lệ Ngân hàng TMCP Quân đội;

Căn cứ Báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán của Ngân hàng TMCP Quân đội;

Căn cứ chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước tại Chỉ thị số 02/CT-NHNN ngày 31/3/2020;

Hội đồng Quản trị Ngân hàng TMCP Quân đội (MB) kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua:

1. Thông qua báo cáo tài chính năm 2019 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young (EY) Việt Nam:

Bao gồm: Báo cáo tài chính riêng lẻ năm 2019 và báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam, đã được công bố trên trang thông tin điện tử (website) của MB và các phương tiện công bố thông tin khác theo quy định pháp luật và trích đính kèm Tờ trình này.

2. Phương án phân phối lợi nhuận năm 2019 (theo số liệu kết quả tài chính đã được kiểm toán) và việc phân chia/sử dụng lợi nhuận để lại cho các mục đích vốn đầu tư kinh doanh, phù hợp với quy định pháp luật.

Đơn vị: tỷ đồng

TT	PHƯƠNG ÁN PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN	SỐ TIỀN
1	Lợi nhuận trước thuế riêng ngân hàng 2019	9.286,13
2	Lợi nhuận sau thuế (LNST) riêng ngân hàng 2019	7.496,78
3	Trích lập các quỹ bắt buộc	1.124,52

1/1

TT	PHƯƠNG ÁN PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN	SỐ TIỀN
3.1	Quỹ dự trữ vốn điều lệ (Trích 5% LNST và mức trích quỹ không quá vốn điều lệ)	374,84
3.2	Quỹ dự phòng tài chính (Trích 10% LNST)	749,68
4	Chia cổ tức cho cổ đông bằng cổ phiếu (15% Tổng số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành)	3.617,14 (*)
5	Trích lập các quỹ khác	787,17
5.1	Quỹ công tác xã hội, từ thiện (3,5% LNST)	262,39
5.2	Quỹ khen thưởng, phúc lợi (6% LNST)	449,80
5.3	Quỹ hỗ trợ kinh doanh (1% LNST)	74,97
6	Lợi nhuận sau thuế để lại năm 2019	1.967,96

(*)Giá trị chi trả cổ tức tạm tính trên cơ sở 15% số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tại thời điểm họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020. Mức chi trả cụ thể căn cứ số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tại thời điểm chốt danh sách cổ đông được thực hiện quyền nhận cổ tức bằng cổ phiếu, phù hợp quy định pháp luật.

Tổng số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành là tổng số cổ phiếu phổ thông đã phát hành loại trừ số cổ phiếu quỹ.

Đại hội đồng cổ đông ủy quyền và giao nhiệm vụ cho Hội đồng Quản trị tổ chức thực hiện phân phối lợi nhuận và quyết định sử dụng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các nguồn vốn chủ sở hữu khác theo quy định trên cơ sở hài hòa quyền lợi của MB, quyền lợi cổ đông, phù hợp với quy định của pháp luật.

Trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ nêu trên, Hội đồng Quản trị có quyền: (i) Quyết định các nội dung trong phạm vi nhiệm vụ được giao/ủy quyền; (ii) Thực hiện và/hoặc chỉ đạo, phân công, giao nhiệm vụ cho các cá nhân, Đơn vị của MB: thực hiện các công việc cần thiết phù hợp quy định pháp luật; hoàn chỉnh, hoàn thiện và ký các văn bản, giấy tờ, tài liệu có liên quan; làm việc với các Cơ quan có thẩm quyền và các bên có liên quan; thực hiện mọi công việc và thủ tục cần thiết khác để triển khai nhiệm vụ được giao/ủy quyền, phù hợp quy định pháp luật.

Hội đồng Quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua!

Nơi nhận:

- Đại hội đồng cổ đông;
- NHNN VN;
- HĐQT, BKS, TGD;
- Lưu VP HĐQT;

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Lê Hữu Đức

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B02/TCTD

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

ngày 31 tháng 12 năm 2019

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2019 triệu đồng</i>	<i>31/12/2018 triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	2.339.683	1.734.482
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	6	14.338.075	10.544.055
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	7	40.770.069	44.718.378
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		32.641.295	37.140.384
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		8.324.774	7.773.994
Dự phòng rủi ro		(196.000)	(196.000)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	14.786	36.032
Cho vay khách hàng		236.079.366	203.874.440
Cho vay khách hàng	9	239.082.993	206.955.635
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(3.003.627)	(3.081.195)
Chứng khoán đầu tư		84.762.114	72.837.158
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11.1	82.568.671	70.184.867
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	11.2	2.483.135	2.909.987
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	11.4	(289.692)	(257.696)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	4.510.857	4.207.174
Đầu tư vào công ty con	12.1	4.125.246	3.820.907
Đầu tư dài hạn khác	12.2	467.286	467.942
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	12.2	(81.675)	(81.675)
Tài sản cố định		2.388.403	2.370.813
Tài sản cố định hữu hình	13	1.413.560	1.413.748
Nguyên giá		3.207.215	2.985.808
Khấu hao lũy kế		(1.793.655)	(1.572.060)
Tài sản cố định vô hình	14	974.843	957.065
Nguyên giá		1.727.440	1.624.458
Hao mòn lũy kế		(752.597)	(667.393)
Tài sản có khác		13.353.740	12.160.017
Các khoản phải thu	15.1	8.987.227	8.180.546
Các khoản lãi, phí phải thu		3.470.008	3.154.828
Tài sản Có khác	15.2	896.505	833.481
Trong đó: Lợi thế thương mại	16	57.135	66.658
Dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác	15.3	-	(8.838)
TÓNG TÀI SẢN CÓ		398.557.093	352.482.549

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B02/TCTD

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2019

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2019 triệu đồng</i>	<i>31/12/2018 triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	17	16.836	2.632.894
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác		45.304.141	57.272.468
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	18.1	29.385.109	40.279.213
Vay các tổ chức tín dụng khác	18.2	15.919.032	16.993.255
Tiền gửi của khách hàng	19	274.999.773	240.789.565
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	20	302.126	319.963
Phát hành giấy tờ có giá	21	25.621.553	10.290.851
Các khoản nợ khác		15.036.049	8.970.984
Các khoản lãi, phí phải trả		4.544.662	2.764.575
Các khoản phải trả và công nợ khác	22	10.491.387	6.206.409
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		361.280.478	320.276.725
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn điều lệ		23.727.323	21.604.514
Cổ phiếu quỹ		(1.036.712)	-
Các quỹ dự trữ		4.799.438	3.817.318
Lợi nhuận chưa phân phối		9.786.566	6.783.992
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	24	37.276.615	32.205.824
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		398.557.093	352.482.549

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B02/TCTD

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

	31/12/2019 triệu đồng	31/12/2018 triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	81.864	89.264
Cam kết giao dịch hối đoái	155.723.464	120.015.948
- Cam kết mua ngoại tệ	5.949.719	9.019.360
- Cam kết bán ngoại tệ	6.416.536	11.102.468
- Cam kết mua giao dịch hoán đổi ngoại tệ	71.691.021	49.939.486
- Cam kết bán giao dịch hoán đổi ngoại tệ	71.666.188	49.954.634
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	21.340.471	24.623.727
Bảo lãnh khác	76.678.646	71.203.920
Các cam kết khác	35.334.273	20.325.895
Tổng cộng	289.158.718	236.258.754

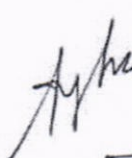
Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:









Bà Lê Thị Huyền Trang
Phó Phòng
Kế toán Tổng hợp

Bà Đặng Thúy Dung
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Nga Ông Lưu Trung Thái
Quyền Giám đốc Tài chính Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 2 năm 2020

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B03/TCTD

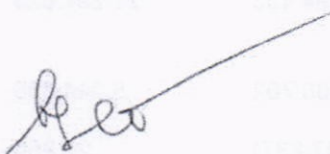
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

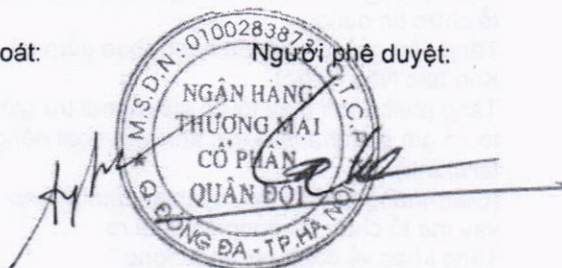
	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2019 triệu đồng</i>	<i>Năm 2018 triệu đồng</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		27.840.992	23.026.534
Chi phí lãi và các chi phí tương tự		(13.151.460)	(10.254.229)
Thu nhập lãi thuần	25	14.689.532	12.772.305
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		2.040.707	1.469.502
Chi phí hoạt động dịch vụ		(339.473)	(287.386)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	26	1.701.234	1.182.116
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	27	647.404	445.793
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn	28	560.771	213.705
Thu nhập từ hoạt động khác		2.471.377	1.492.764
Chi phí cho hoạt động khác		(371.408)	(189.583)
Lãi thuần từ hoạt động khác	29	2.099.969	1.303.181
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	31	371.093	137.911
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		20.070.003	16.055.011
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	30	(7.479.071)	(6.283.970)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro		12.590.932	9.771.041
Chi phí dự phòng rủi ro	32	(3.304.807)	(2.741.407)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		9.286.125	7.029.634
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	(1.789.344)	(1.372.910)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.789.344)	(1.372.910)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		7.496.781	5.656.724

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:





Bà Lê Thị Huyền Trang
Phó Phòng
Kế toán Tổng hợp

Bà Đặng Thúy Dung
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Nga Ông Lưu Trung Thái
Quyền Giám đốc Tài chính Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 2 năm 2020

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B04/TCTD

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2019 triệu đồng</i>	<i>Năm 2018 triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		27.731.801	22.540.018
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(11.435.701)	(10.286.546)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		1.701.234	1.182.116
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		1.066.514	691.886
Thu nhập khác		246.742	283.390
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	29	1.853.226	1.019.790
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(7.037.263)	(5.905.749)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	33	(1.629.534)	(1.292.723)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động		12.497.019	8.232.182
Những thay đổi về tài sản hoạt động		(48.623.565)	(45.069.882)
(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		(568.784)	6.812.552
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán		(11.956.952)	(21.459.530)
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		21.245	85.560
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(32.127.358)	(26.698.561)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn, phải thu khác		(3.394.879)	(2.227.624)
Tăng khác về tài sản hoạt động		(596.837)	(1.582.279)
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động		38.391.689	40.979.984
(Giảm)/tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		(11.968.326)	11.510.153
Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		31.594.150	21.297.623
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		15.330.702	5.044.896
(Giảm)/tăng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		(17.837)	22.964
Tăng khác về công nợ hoạt động		3.659.533	3.413.423
Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng	24.1	(206.533)	(309.075)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.265.143	4.142.284

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B04/TCTD

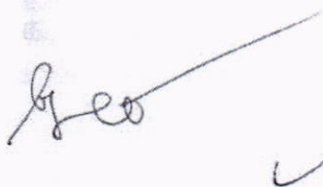
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

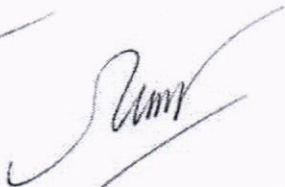
	Thuyết minh	Năm 2019 triệu đồng	Năm 2018 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(579.261)	(412.917)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		1.553	5.274
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(304.339)	(395.941)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác, thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, các khoản đầu tư dài hạn khác		600	433.452
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	31	371.093	137.911
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(510.354)	(232.221)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu		432.090	-
Cổ tức trả cho cổ đông	24.1	(1.268.039)	(1.089.303)
Tiền chi mua cổ phiếu quỹ		(1.036.712)	-
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(1.872.661)	(1.089.303)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(117.872)	2.820.760
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		49.418.921	46.598.161
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	34	49.301.049	49.418.921

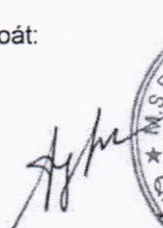
Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:








Bà Lê Thị Huyền Trang
Phó Phòng
Kế toán Tổng hợp

Bà Đặng Thúy Dung
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Nga Ông Lưu Trung Thái
Quyền Giám đốc Tài chính Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 2 năm 2020

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B03/TCTD-HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2019 triệu đồng</i>	<i>Năm 2018 triệu đồng</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		31.196.604	24.824.365
Chi phí lãi và các chi phí tương tự		(13.196.607)	(10.240.868)
Thu nhập lãi thuần	27	17.999.997	14.583.497
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		6.420.580	5.719.062
Chi phí hoạt động dịch vụ		(3.234.743)	(3.157.752)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	28	3.185.837	2.561.310
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	29	647.478	444.568
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	30	27.480	151.928
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn	31	612.031	148.561
Thu nhập từ hoạt động khác		2.528.554	2.421.246
Chi phí cho hoạt động khác		(429.156)	(904.167)
Lãi thuần từ hoạt động khác	32	2.099.398	1.517.079
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	33	78.227	129.620
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		24.650.448	19.536.563
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	34	(9.723.706)	(8.733.802)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro		14.926.742	10.802.761
Chi phí dự phòng rủi ro	35	(4.890.623)	(3.035.388)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		10.036.119	7.767.373
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	36.1	(1.959.995)	(1.575.157)
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		(7.520)	(2.315)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.967.515)	(1.577.472)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		8.068.604	6.189.901
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		245.831	77.187
Lợi nhuận ròng trong năm		7.822.773	6.112.714
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	37	3.596	2.416

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:







Bà Lê Thị Huyền Trang
Phó Phòng
Kế toán Tổng hợp

Bà Đặng Thúy Dung
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Nga
Quyền Giám đốc tài chính

Ông Lưu Trung Thái
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 4 tháng 3 năm 2020

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B02/TCTD-HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2019

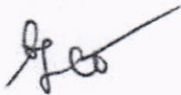
CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	31/12/2019 triệu đồng	31/12/2018 triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	81.864	89.264
Cam kết giao dịch hối đoái	155.723.464	124.675.198
- Cam kết mua ngoại tệ	5.949.719	9.019.360
- Cam kết bán ngoại tệ	6.416.536	11.102.468
- Cam kết mua giao dịch hoán đổi	71.691.021	52.271.736
- Cam kết bán giao dịch hoán đổi	71.666.188	52.281.634
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	21.340.471	24.623.727
Bảo lãnh khác	76.678.646	71.203.920
Các cam kết khác	42.304.723	20.325.895
TỔNG CỘNG	296.129.168	240.918.004

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:









Bà Lê Thị Huyền Trang
Phó Phòng
Kế toán Tổng hợp

Bà Đặng Thúy Dung
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Nga
Quyền Giám đốc tài chính

Ông Lưu Trung Thái
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 4 tháng 3 năm 2020

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B02/TCTD-HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2019

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2019 triệu đồng</i>	<i>31/12/2018 triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	19	16.836	2.632.894
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác		50.314.052	60.470.881
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	20.1	29.550.155	40.692.932
Vay các tổ chức tín dụng khác	20.2	20.763.897	19.777.949
Tiền gửi của khách hàng	21	272.709.512	239.964.318
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính	9	-	5.634
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	22	302.126	319.963
Phát hành giấy tờ có giá	23	26.288.629	11.157.638
Các khoản nợ khác		21.970.606	13.600.876
Các khoản lãi, phí phải trả		4.598.544	2.821.056
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	36.3	12.097	16.656
Các khoản phải trả và công nợ khác	24	17.359.965	10.763.164
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		371.601.761	328.152.204
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn của tổ chức tín dụng		22.718.445	21.632.348
- Vốn điều lệ		23.727.323	21.604.514
- Cổ phiếu quỹ		(1.036.712)	-
- Vốn khác		27.834	27.834
Các quỹ dự trữ		4.936.914	3.887.135
Lợi nhuận chưa phân phối		10.342.490	7.123.671
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		1.887.965	1.529.704
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	26	39.885.814	34.172.858
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		411.487.575	362.325.062

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B02/TCTD-HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2019

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2019 triệu đồng</i>	<i>31/12/2018 triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	2.344.291	1.736.571
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	6	14.347.180	10.548.084
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	7	39.691.364	45.061.628
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		29.338.805	35.363.429
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		10.548.559	9.894.199
Dự phòng rủi ro		(196.000)	(196.000)
Chứng khoán kinh doanh	8	1.167.809	577.672
Chứng khoán kinh doanh		1.196.887	684.035
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(29.078)	(106.363)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	14.836	-
Cho vay khách hàng		247.129.710	211.474.953
Cho vay khách hàng	10	250.330.623	214.685.958
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(3.200.913)	(3.211.005)
Chứng khoán đầu tư		85.628.999	73.731.314
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	82.723.727	70.467.404
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.2	3.196.877	3.522.144
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	12.4	(291.605)	(258.234)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	887.017	728.043
Đầu tư dài hạn khác		1.037.453	931.653
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(150.436)	(203.610)
Tài sản cố định		2.798.062	2.699.314
Tài sản cố định hữu hình	14	1.642.003	1.586.152
Nguyên giá		3.585.813	3.268.459
Khấu hao lũy kế		(1.943.810)	(1.682.307)
Tài sản cố định vô hình	15	1.156.059	1.113.162
Nguyên giá		1.980.168	1.823.153
Hao mòn lũy kế		(824.109)	(709.991)
Bất động sản đầu tư	16	30.813	30.813
Nguyên giá		30.813	30.813
Hao mòn lũy kế		-	-
Tài sản có khác		17.447.494	15.736.670
Các khoản phải thu	17.1	11.471.145	10.325.119
Các khoản lãi, phí phải thu		3.771.711	3.429.433
Tài sản thuê thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	36.2	3.699	15.777
Tài sản Có khác	17.2	2.475.062	2.267.608
- Trong đó: Lợi thế thương mại	18	57.135	66.658
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	17.3	(274.123)	(301.267)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		411.487.575	362.325.062

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2019

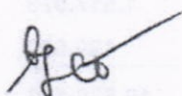
CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	31/12/2019 triệu đồng	31/12/2018 triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	81.864	89.264
Cam kết giao dịch hối đoái	155.723.464	124.675.198
- Cam kết mua ngoại tệ	5.949.719	9.019.360
- Cam kết bán ngoại tệ	6.416.536	11.102.468
- Cam kết mua giao dịch hoán đổi	71.691.021	52.271.736
- Cam kết bán giao dịch hoán đổi	71.666.188	52.281.634
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	21.340.471	24.623.727
Bảo lãnh khác	76.678.646	71.203.920
Các cam kết khác	42.304.723	20.325.895
TỔNG CỘNG	296.129.168	240.918.004

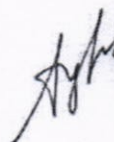
Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:









Bà Lê Thị Huyền Trang
Phó Phòng
Kế toán Tổng hợp

Bà Đặng Thúy Dung
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Nga
Quyền Giám đốc tài chính

Ông Lưu Trung Thái
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 4 tháng 3 năm 2020

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B03/TCTD-HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2019 triệu đồng</i>	<i>Năm 2018 triệu đồng</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		31.196.604	24.824.365
Chi phí lãi và các chi phí tương tự		(13.196.607)	(10.240.868)
Thu nhập lãi thuần	27	17.999.997	14.583.497
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		6.420.580	5.719.062
Chi phí hoạt động dịch vụ		(3.234.743)	(3.157.752)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	28	3.185.837	2.561.310
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	29	647.478	444.568
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	30	27.480	151.928
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn	31	612.031	148.561
Thu nhập từ hoạt động khác		2.528.554	2.421.246
Chi phí cho hoạt động khác		(429.156)	(904.167)
Lãi thuần từ hoạt động khác	32	2.099.398	1.517.079
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	33	78.227	129.620
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		24.650.448	19.536.563
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	34	(9.723.706)	(8.733.802)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro		14.926.742	10.802.761
Chi phí dự phòng rủi ro	35	(4.890.623)	(3.035.388)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		10.036.119	7.767.373
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	36.1	(1.959.995)	(1.575.157)
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		(7.520)	(2.315)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.967.515)	(1.577.472)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		8.068.604	6.189.901
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		245.831	77.187
Lợi nhuận ròng trong năm		7.822.773	6.112.714
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	37	3.596	2.416

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:







Bà Lê Thị Huyền Trang
Phó Phòng
Kế toán Tổng hợp

Bà Đặng Thúy Dung
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Nga
Quyền Giám đốc tài chính

Ông Lưu Trung Thái
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 4 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2019 triệu đồng</i>	<i>Năm 2018 triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		30.956.510	24.317.593
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(11.511.295)	(10.267.483)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		3.185.837	2.561.310
Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		1.276.978	754.841
Thu nhập/(chi phí) khác		162.295	495.285
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	32	1.937.102	1.021.794
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(9.207.742)	(8.204.870)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	36.1	(1.812.234)	(1.450.167)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động		14.987.451	9.228.303
Những thay đổi về tài sản hoạt động		(55.042.168)	(49.621.592)
(Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		(672.364)	5.770.848
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán		(12.443.909)	(20.796.665)
(Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(14.836)	121.592
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(35.644.665)	(30.497.815)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn, phải thu khác		(4.932.063)	(2.599.755)
Tăng khác về tài sản hoạt động		(1.334.331)	(1.619.797)
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động		40.947.600	42.997.941
(Giảm)/tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		(10.156.829)	14.369.725
Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		30.129.137	20.573.308
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		15.130.991	5.135.416
(Giảm)/tăng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		(17.837)	22.964
(Giảm)/tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(5.634)	5.634
Tăng khác về công nợ hoạt động		6.074.593	3.200.653
Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng	26.1	(206.821)	(309.759)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		892.883	2.604.652

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B04/TCTD-HN

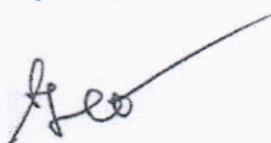
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2019 triệu đồng</i>	<i>Năm 2018 triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(701.576)	(483.966)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		2.905	5.759
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(9)	(1.941)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		600	31.925
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		78.227	30.178
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(619.853)	(418.045)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu		432.090	-
Cổ tức trả cho cổ đông	26.1	(1.304.219)	(1.092.592)
Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		(1.036.712)	-
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(1.908.841)	(1.092.592)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(1.635.811)	1.094.015
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		47.648.084	46.554.069
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	38	46.012.273	47.648.084

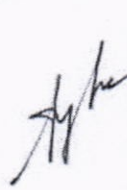
Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:









Bà Lê Thị Huyền Trang
Phó Phòng
Kế toán Tổng hợp

Bà Đặng Thủy Dung
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Nga
Quyền Giám đốc tài chính

Ông Lưu Trung Thái
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 4 tháng 3 năm 2020